HSK1 szólista

Word	Pinyin	Meaning
爱	ài	to love
八	bā	eight
吧	ba	[makes a suggestion, eg. "Let's …")]
爸爸	bà ba	father
百	bǎi	hundred
白天	bái tiān	daytime
半	bàn	half
包子	bāo zi	bao zi [steamed stuffed bun]
杯子	bēi zi	cup; glass; mug
本	běn	root; [measure word for books]
边	biān	edge
病	bìng	illness
不	bù	not; no
不客气	bú kè qi	you're welcome; impolite
不要	bú yào	don't want
菜	cài	vegetable
茶	chá	tea
唱	chàng	sing
超市	chāo shì	supermarket
车	chē	car
吃	chī	to eat
出租车	chū zū chē	taxi
穿	chuān	to wear; to put on
大	dà	big
打电话	dǎ diàn huà	to make a telephone call
大家	dà jiā	everybody
大学	dà xué	university
大学生	dà xué shēng	college student
到	dào	to arrive; to get to
的	de	of
第	dì	ordinal
弟弟	dì di	younger brother

点	diǎn	point
店	diàn	shop
点儿	diǎn er	a little
电话	diàn huà	phone
电脑	diàn nǎo	computer
电视	diàn shì	TV
电影	diàn yǐng	film; movie
电影院	diàn yǐng yuàn	cinema
东西	dōng xi	thing
都	dōu	both; all
读	dú	read aloud
读书	dú shū	read books
对	duì	correct; right
对不起	duì bu qǐ	sorry
多	duō	much/many; how [+adjective]
多少	duō shǎo	how much/many?
二	èr	two
儿子	ér zi	son
饭	fàn	meal
饭店	fàn diàn	restaurant
房间	fáng jiān	room
非常	fēi cháng	extremely
飞机	fēi jī	plane
分	fēn	minute
分钟	fēn zhōng	minute
高兴	gāo xìng	pleased; happy
歌	gē	song
个	gè	individual; [general measure word]
哥哥	gē ge	elder brother
给	gěi	to give
公司	gōng sī	company; office
工作	gōng zuò	job; work
狗	gǒu	dog
贵	guì	expensive
国	guó	coutry

还	hái	even
孩子	hái zi	child; children
汉语	hàn yǔ	Standard Chinese language
汉字	hàn zì	chinese character
好	hǎo	good
号	hào	number; day of a month
好吃	hǎo chī	delicious
好看	hǎo kàn	prettty
好听	hǎo tīng	pleasant
好玩儿	hǎo wán er	funny
喝	hē	to drink
和	hé	and
很	hěn	very
后	hòu	back
回	huí	to return
会	huì	can
火车	huǒ chē	train
几	jǐ	how much/many? [expecting a small number]
鸡蛋	jī dàn	(chicken) egg
家	jiā	family; home
家人	jiā rén	family number
见	jiàn	see
件	jiàn	item; [measure word for items of clothing]
叫	jiào	to call; to be named
饺子	jiǎo zi	dumpling
姐姐	jiě jie	elder sister
今年	jīn nián	this year
今天	jīn tiān	today
九	jiǔ	nine
觉得	jué de	to think; feel
开	kāi	to switch on; open
开车	kāi chē	drive
看	kàn	to see; to read; to watch; to look at
看病	kàn bìng	see a doctor
看见	kàn jiàn	see
课	kè	lesson

可以	kě yǐ	can; may
口	kǒu	mouth; [measure word for family members]
块	kuài	lump; piece
来	lái	to come
老师	lǎo shī	teacher
了	le	[makes an exclamation]
冷	lěng	cold
里	lǐ	in
两	liǎng	two
零	líng	zero
六	liù	six
吗	ma	[makes a yes; no question]
妈妈	mā ma	mother
买	mǎi	buy
卖	mài	to sell
忙	máng	busy
猫	māo	cat
没	méi	don't
没关系	méi guān xi	no problem
妹妹	mèi mei	younger sister
没事	méi shì	it's ok
们	men	we
米饭	mǐ fàn	rice [cooked; boiled]
面包	miàn bāo	bread
面条儿	miàn tiáo er	noodle
明年	míng nián	next year
明天	míng tiān	tomorrow
名字	míng zi	given name
哪	nǎ	which?
那	nà	that
那边	nà biān	that place
哪儿	nǎ er	where?
那儿	nà er	over there
哪个	nǎ gè	which one
那个	nà gè	that one
哪里	nǎ lǐ	where

那里	nà lǐ	that
哪些	nǎ xiē	which
那些	nà xiē	those
男	nán	male
男朋友	nán péng you	boyfriend
呢	ne	[returns; forwards a question]
能	néng	to be able to; can
你	nǐ	you
你好	nǐ hǎo	hello
你们	nǐ men	you
年	nián	year
您	nín	you [polite form]
牛奶	niú nǎi	milk
女	nǚ	female
女儿	nǚ ér	daughter
女朋友	nǚ péng you	girlfriend
女士	nǚ shì	lady; Madam; Miss
朋友	péng you	friend
便宜	pián yi	cheap
漂亮	piào liang	beautiful
苹果	píng guǒ	apple
七	qī	seven
起床	qǐ chuáng	get up (out of bed)
千	qiān	thousand
前	qián	front
钱	qián	money
请	qǐng	to invite; please
请问	qǐng wèn	excuse me
去	qù	to go
去年	qù nián	last year
热	rè	hot
人	rén	person; people
认识	rèn shi	to know [be familiar with]
日	rì	day [date]; sun
三	sān	three
上	shàng	up; above

上班	shàng bān	start work
商店	shāng diàn	shop
上课	shàng kè	have class
上午	shàng wǔ	morning
上学	shàng xué	go to school
少	shǎo	few
谁	shéi	who?
什么	shén me	what?
生病	shēng bìng	ill; sick; unwell
十	shí	ten
事	shì	thing
是	shì	to be
时候	shí hou	[duration of] time
时间	shí jiān	time
手机	shǒu jī	mobile phone
书	shū	book
书店	shū diàn	bookshop
水	shuǐ	water
睡	shuì	sleep
水果	shuǐ guǒ	fruit
睡觉	shuì jiào	to go to bed; to sleep
说	shuō	speak
说话	shuō huà	speak
四	sì	four
岁	suì	year (of crop harvests)
他	tā	he; him
它	tā	it
她	tā	she; her
他们	tā men	they
它们	tā men	they
她们	tā men	they
太	tài	very
天	tiān	day
天气	tiān qì	weather
听	tīng	to listen; hear
听见	tīng jiàn	hear

同学	tóng xué	schoolmate; classmate
外	wài	outside
外边	wài biān	outside
玩	wán	to play
晚	wǎn	evening
晚饭	wǎn fàn	dinner
晚上	wǎn shang	evening
喂	wèi	hello
问	wèn	to ask
问题	wèn tí	problem
我	wǒ	I; me
我们	wǒ men	we; us
五	wǔ	five
午饭	wǔ fàn	lunch
喜欢	xǐ huan	to like
下	xià	down; below
下班	xià bān	go off
下课	xià kè	get out of class
下午	xià wǔ	afternoon
下雨	xià yǔ	rain
先生	xiān sheng	Mr; Sir
现在	xiàn zài	now
想	xiǎng	to want; to think
小	xiǎo	small
小朋友	xiǎo péng you	child
小时	xiǎo shí	hour
小学	xiǎo xué	primary school
小学生	xiǎo xué shēng	primary school student
些	xiē	some
写	xiě	to write
谢谢	xiè xie	thank you
新	xīn	new
星期	xīng qī	week
星期日	xīng qī rì	sunday
星期天	xīng qī tiān	sunday

休息	xiū xi	to rest
学	xué	study
雪	xuě	snow
学生	xué sheng	student
学习	xué xí	to learn; to study
学校	xué xiào	school
要	yào	want; be going to; ask for; demand
也	yě	too; also
一	yī	one; once; first; structural word between two of the same verb; as soon as; throughout
一半	yī bàn	half
衣服	yī fu	clothes
医生	yī shēng	doctor
一下	yī xià	[used after a verb] give something a go
一些	yī xiē	some
医院	yī yuàn	hospital
椅子	yǐ zi	chair
有	yǒu	to have
有的	yǒu de	some
有点儿	yǒu diǎn er	a little
有些	yǒu xiē	some
雨	yǔ	rain
元	yuán	yuan [unit of Chinese currency]; dollar
月	yuè	month; moon
再	zài	again
在	zài	in; at; on
再见	zài jiàn	goodbye
早	zǎo	early
早饭	zǎo fàn	breakfast
早上	zǎo shang	early morning
怎么	zěn me	how?
怎么样	zěn me yàng	how about it
找	zhǎo	to find; to look for
这	zhè	this
这边	zhè biān	this way
这儿	zhè er	here

这个	zhè gè	this
这里	zhè lǐ	here
这些	zhè xiē	these
真	zhēn	real; so (+adjective)
正在	zhèng zài	to be in the process of
只	zhī	individual [measure word for small animals]
知道	zhī dào	know; realise; be aware of
中国	zhōng guó	China
中文	zhōng wén	Chinese [written language]
中午	zhōng wǔ	midday
中学	zhōng xué	middle school
中学生	zhōng xué shēng	middle school student
住	zhù	to live; stay (a number of nights)
桌子	zhuō zi	table
字	zì	(Chinese) character
坐	zuò	to sit
做	zuò	to do; to be; become (an occupation)
做饭	zuò fàn	cooking
昨天	zuó tiān	yesterday